

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02891/2025/PKQ/25.1217

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định
 Địa chỉ: Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định
 Địa điểm quan trắc: Huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định
 Loại mẫu: Nước sinh hoạt
 Ngày quan trắc: 06/06/2025
 Thời gian thử nghiệm: 06/06/2025 - 20/06/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				250606.NSH.031	
1	Tetrachloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	40
2	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	<0,0015	0,02
3	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0566	0,7
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	0,3
5	Cadimi (Cd) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,003
6	Chì (Pb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
7	Xianua (CN) ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
8	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,05
9	Đồng (Cu) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	1
10	Kẽm (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	2
11	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	7,31	200
12	Nhôm (Al) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0965	0,2
13	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,07
14	Selen (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
15	Thủy ngân (Hg) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0002)	0,001
16	1,1,1 - Tricloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	2.000
17	Vinyl clorua ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,3
18	1,2 - Dicloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	30
19	1,2 - Dicloroeten ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	50
20	Carbon tetrachloride ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

21	Diclorometan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	20
22	Trichloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
23	Benzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	10
24	Etylbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	300
25	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
26	Styrene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
27	Toluen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	700
28	Xylen(o,m,p) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,5)	500
29	1,2-Dichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	1.000
30	Monoclorbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	300
31	Trichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
32	Acrylamide ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
33	Epichlorhydrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,4
34	Hexachlorobutadiene ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	0,6
35	1,2-Dibromo-3-Chloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	1
36	1,2-Dichloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	40
37	1,3 - Dichloropropen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
38	2,4 - D ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
39	2,4 - DB ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
40	Alachlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
41	Aldicarb ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
42	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
43	Carbofuran ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
44	Chlorpyrifos ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
45	Clodane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
46	Chlorotoluron ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
47	Cyanazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
48	DDT và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
49	Dichloprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
50	Fenoprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
51	Hydroxyatrazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
52	Isoproturon ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
53	2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic (MCPA) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
54	Mecoprop - MCPP ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
55	Methoxychlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

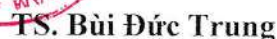
56	Molinate ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
57	Pendimetalin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
58	Permethrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
59	Propanil ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
60	Simazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
61	Trifuralin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
62	2,4,6 - Triclorophenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
63	Bromat ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
64	Bromodichloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	60
65	Bromoform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	100
66	Chloroform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	300
67	Dibromoacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
68	Dibromochloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	100
69	Dichloroacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
70	Dichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
71	Formaldehyde ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	900
72	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3
73	Monochloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
74	Trichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
75	Trichloroaxetonitril ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 250606.NSH.031 - NSH01: 01 mẫu tại bể chứa nước của Nhà máy nước Quỳ Nhất. Địa chỉ: Thị trấn Quỳ Nhất, Huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Trần Thị Thu Huệ**VIỆN TRƯỞNG**


1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02892/2025/PKQ/25.1217

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng Công ty Cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định
Địa chỉ Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định
Địa điểm quan trắc Huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định
Loại mẫu Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc 06/06/2025
Thời gian thử nghiệm 06/06/2025 - 20/06/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				250606.NSH.032	
1	Tetrachloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	40
2	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	<0,0015	0,02
3	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0331	0,7
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	0,3
5	Cadimi (Cd) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,003
6	Chì (Pb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
7	Xianua (CN) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
8	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,05
9	Đồng (Cu) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	1
10	Kẽm (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	2
11	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	7,01	200
12	Nhôm (Al) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,1697	0,2
13	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,07
14	Selen (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
15	Thủy ngân (Hg) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0002)	0,001
16	1,1,1 - Tricloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	2.000
17	Vinyl clorua ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,3
18	1,2 - Dicloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	30
19	1,2 - Dicloroeten ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	50
20	Carbon tetrachloride ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

21	Diclorometan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	20
22	Trichloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
23	Benzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	10
24	Etylbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	300
25	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
26	Styrene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
27	Toluen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	700
28	Xylen(o,m,p) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,5)	500
29	1,2-Dichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	1.000
30	Monoclorbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	300
31	Trichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
32	Acrylamide ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
33	Epichlorhydrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,4
34	Hexachlorobutadiene ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	0,6
35	1,2-Dibromo-3-Chloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	1
36	1,2-Dichloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	40
37	1,3 - Dichloropropen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
38	2,4 - D ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
39	2,4 - DB ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
40	Alachlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
41	Aldicarb ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
42	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
43	Carbofuran ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
44	Chlorpyrifos ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
45	Clodane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
46	Chlorotoluron ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
47	Cyanazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
48	DDT và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
49	Dichloprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
50	Fenoprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
51	Hydroxyatrazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
52	Isoproturon ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
53	2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic (MCPA) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
54	Mecoprop - MCPP ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
55	Methoxychlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

56	Molinate ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
57	Pendimetalin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
58	Permethrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
59	Propanil ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
60	Simazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
61	Trifuralin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
62	2,4,6 - Triclorophenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
63	Bromat ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
64	Bromodichloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	60
65	Bromoform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	100
66	Chloroform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	300
67	Dibromoacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
68	Dibromochloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	100
69	Dichloroacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
70	Dichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
71	Formaldehyde ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	900
72	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3
73	Monochloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
74	Trichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
75	Trichloroaxetonitril ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 250606.NSH.032 - NSH02: 01 mẫu ở giữa mạng đường ống cấp nước của NMN Quỹ Nhất tại vòi nước trước khi chảy vào bể chứa của hộ KH Phạm Văn Tiệm Xóm Phú Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng, Nam Định;

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
KS. Trần Thị Thu Huế

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02893/2025/PKQ/25.1217

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng Công ty Cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định
Địa chỉ Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định
Địa điểm quan trắc Huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định
Loại mẫu Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc 06/06/2025
Thời gian thử nghiệm 06/06/2025 - 20/06/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				250606.NSH.033	
1	Tetrachloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	40
2	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,02
3	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0338	0,7
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	0,3
5	Cadimi (Cd) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,003
6	Chì (Pb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
7	Xianua (CN) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
8	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,05
9	Đồng (Cu) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	1
10	Kẽm (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	2
11	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	5,02	200
12	Nhôm (Al) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,1865	0,2
13	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,07
14	Selen (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
15	Thủy ngân (Hg) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0007	0,001
16	1,1,1 - Tricloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	2.000
17	Vinyl clorua ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,3
18	1,2 - Dicloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	30
19	1,2 - Dicloroeten ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	50
20	Carbon tetrachloride ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

21	Diclorometan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	20
22	Trichloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
23	Benzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	10
24	Etylbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	300
25	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
26	Styrene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
27	Toluen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	700
28	Xylen(o,m,p) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,5)	500
29	1,2-Dichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	1.000
30	Monoclorbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	300
31	Trichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
32	Acrylamide ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
33	Epichlorhydrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,4
34	Hexachlorobutadiene ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	0,6
35	1,2-Dibromo-3-Chloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	1
36	1,2-Dichloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	40
37	1,3 - Dichloropropen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
38	2,4 - D ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
39	2,4 - DB ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
40	Alachlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
41	Aldicarb ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
42	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
43	Carbofuran ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
44	Chlorpyrifos ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
45	Clodane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
46	Chlorotoluron ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
47	Cyanazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
48	DDT và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
49	Dichloprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
50	Fenoprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
51	Hydroxyatrazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
52	Isoproturon ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
53	2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic (MCPA) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
54	Mecoprop - MCPP ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
55	Methoxychlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

56	Molinate ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
57	Pendimetalin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
58	Permethrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
59	Propanil ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
60	Simazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
61	Trifluralin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
62	2,4,6 - Triclorophenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
63	Bromat ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
64	Bromodichloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	60
65	Bromoform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	100
66	Chloroform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	300
67	Dibromoacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
68	Dibromochloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	100
69	Dichloroacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
70	Dichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
71	Formaldehyde ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	900
72	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3
73	Monochloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
74	Trichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
75	Trichloroaxetonitril ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 250606.NSH.033 - NSH03: 01 mẫu ở cuối mạng đường ống cấp nước của NMN Quỹ Nhất tại vòi nước trước khi chảy vào bể chứa của hộ KH Trần Thị Thoa Thôn Hòa Lạc Tây, Xã Nghĩa Hùng, Huyện Nghĩa Hùng, Nam Định.

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Trần Thị Thu Huệ



TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02888/2025/PKQ/25.1216

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng Công ty Cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định
 Địa chỉ Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định
 Địa điểm quan trắc Huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
 Loại mẫu Nước sinh hoạt
 Ngày quan trắc 06/06/2025
 Thời gian thử nghiệm 06/06/2025 - 20/06/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				250606.NSH.028	
1	Tetrachloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	40
2	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	<0,0015	0,02
3	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0539	0,7
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	0,3
5	Cadimi (Cd) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,003
6	Chì (Pb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
7	Xianua (CN) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
8	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,05
9	Đồng (Cu) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	1
10	Kẽm (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	2
11	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	2,56	200
12	Nhôm (Al) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	<0,0300	0,2
13	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,07
14	Selen (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
15	Thủy ngân (Hg) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0002)	0,001
16	1,1,1 - Tricloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	2.000
17	Vinyl clorua ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,3
18	1,2 - Dicloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	30
19	1,2 - Dicloroeten ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	50
20	Carbon tetrachloride ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

21	Diclorometan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	20
22	Trichloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
23	Benzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	10
24	Etylbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	300
25	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
26	Styrene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
27	Toluen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	700
28	Xylen(o,m,p) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,5)	500
29	1,2-Dichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	1.000
30	Monoclorbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	300
31	Trichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
32	Acrylamide ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
33	Epichlorhydrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,4
34	Hexachlorobutadiene ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	0,6
35	1,2-Dibromo-3-Chloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	1
36	1,2-Dichloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	40
37	1,3 - Dichloropropen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
38	2,4 - D ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
39	2,4 - DB ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
40	Alachlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
41	Aldicarb ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
42	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
43	Carbofuran ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
44	Chlorpyrifos ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
45	Clodane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
46	Chlorotoluron ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
47	Cyanazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
48	DDT và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
49	Dichloprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
50	Fenoprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
51	Hydroxyatrazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
52	Isoproturon ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
53	2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic (MCPA) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
54	Mecoprop - MCPP ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
55	Methoxychlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

56	Molinate ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
57	Pendimetalin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
58	Permethrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
59	Propanil ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
60	Simazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
61	Trifluralin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
62	2,4,6 - Triclorophenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
63	Bromat ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
64	Bromodichloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	60
65	Bromoform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	100
66	Chloroform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	300
67	Dibromoacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
68	Dibromochloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	100
69	Dichloroacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
70	Dichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
71	Formaldehyde ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	900
72	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3
73	Monochloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
74	Trichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
75	Trichloroaxetonitril ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 250606.NSH.028 - NSH01: 01 mẫu tại bể chứa nước của Nhà máy nước Nhà máy nước Xuân Tân. Địa chỉ: Xuân Tân, Xuân Trường, Nam Định;

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
KS. Trần Thị Thu Huệ

TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02889/2025/PKQ/25.1216

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng Công ty Cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định
Địa chỉ Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định
Địa điểm quan trắc Huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.
Loại mẫu Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc 06/06/2025
Thời gian thử nghiệm 06/06/2025 - 20/06/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				250606.NSH.029	
1	Tetrachloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	40
2	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	<0,0015	0,02
3	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0530	0,7
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	0,3
5	Cadimi (Cd) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,003
6	Chì (Pb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
7	Xianua (CN) ⁻ ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
8	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,05
9	Đồng (Cu) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	1
10	Kẽm (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	2
11	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	6,98	200
12	Nhôm (Al) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	0,2
13	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,07
14	Selen (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
15	Thủy ngân (Hg) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0002)	0,001
16	1,1,1 - Tricloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	2.000
17	Vinyl clorua ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,3
18	1,2 - Dicloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	30
19	1,2 - Dicloroeten ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	50
20	Carbon tetrachloride ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

21	Diclorometan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	20
22	Trichloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
23	Benzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	10
24	Etylbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	300
25	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
26	Styrene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
27	Toluen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	700
28	Xylen(o,m,p) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,5)	500
29	1,2-Dichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	1.000
30	Monoclorbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	300
31	Trichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
32	Acrylamide ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
33	Epiclohydrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,4
34	Hexachlorobutadiene ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	0,6
35	1,2-Dibromo-3-Chloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	1
36	1,2-Dichloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	40
37	1,3 - Dichloropropen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
38	2,4 - D ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
39	2,4 - DB ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
40	Alachlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
41	Aldicarb ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
42	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
43	Carbofuran ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
44	Chlorpyrifos ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
45	Clodane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
46	Chlorotoluron ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
47	Cyanazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
48	DDT và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
49	Dichloprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
50	Fenoprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
51	Hydroxyatrazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
52	Isoproturon ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
53	2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic (MCPA) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
54	Mecoprop - MCPP ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
55	Methoxychlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

56	Molinate ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
57	Pendimetalin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
58	Permethrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
59	Propanil ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
60	Simazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
61	Trifluralin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
62	2,4,6 - Triclorophenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
63	Bromat ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
64	Bromodichloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	60
65	Bromoform ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	100
66	Chloroform ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	300
67	Dibromoacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
68	Dibromochloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	100
69	Dichloroacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
70	Dichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
71	Formaldehyde ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	900
72	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3
73	Monochloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
74	Trichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
75	Trichloroaxetonitril ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 250606.NSH.029 - NSH02: 01 mẫu ở giữa mạng đường ống cấp nước của NMN Xuân Tân tại vòi nước trước khi chảy vào bể chứa của hộ KH Bùi Minh Khuê xóm Liêu Thượng, xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định;

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH



KS. Trần Thị Thu Huệ



VIỆN TRƯỞNG

TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866992038 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025:2017:10559 Vimcerts 306

VLAT 1.0559
ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02890/2025/PKQ/25.1216

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng Công ty Cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định
Địa chỉ Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định
Địa điểm quan trắc Huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.
Loại mẫu Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc 06/06/2025
Thời gian thử nghiệm 06/06/2025 - 20/06/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				250606.NSH.030	
1	Tetrachloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	40
2	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	<0,0015	0,02
3	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0546	0,7
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	0,3
5	Cadimi (Cd) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,003
6	Chì (Pb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
7	Xianua (CN) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
8	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,05
9	Đồng (Cu) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	1
10	Kẽm (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0849	2
11	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	6,95	200
12	Nhôm (Al) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0980	0,2
13	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,07
14	Selen (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
15	Thủy ngân (Hg) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0002)	0,001
16	1,1,1 - Tricloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	2.000
17	Vinyl clorua ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,3
18	1,2 - Dicloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	30
19	1,2 - Dicloroeten ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	50
20	Carbon tetrachloride ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

21	Diclorometan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	20
22	Trichloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
23	Benzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	10
24	Etylbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	300
25	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
26	Styrene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
27	Toluen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	700
28	Xylen(o,m,p) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,5)	500
29	1,2-Dichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	1.000
30	Monoclorbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	300
31	Trichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
32	Acrylamide ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
33	Epichlorhydrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,4
34	Hexachlorobutadiene ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	0,6
35	1,2-Dibromo-3-Chloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	1
36	1,2-Dichloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	40
37	1,3 - Dichloropropen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
38	2,4 - D ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
39	2,4 - DB ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
40	Alachlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
41	Aldicarb ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
42	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
43	Carbofuran ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
44	Chlorpyrifos ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
45	Clodane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
46	Chlorotoluron ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
47	Cyanazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
48	DDT và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
49	Dichloprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
50	Fenoprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
51	Hydroxyatrazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
52	Isoproturon ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
53	2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic (MCPA) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
54	Mecoprop - MCPP ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
55	Methoxychlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

56	Molinate ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
57	Pendimetalin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
58	Permethrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
59	Propanil ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
60	Simazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
61	Trifuralin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
62	2,4,6 - Triclorophenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
63	Bromat ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
64	Bromodichloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	60
65	Bromoform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	100
66	Chloroform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	300
67	Dibromoacetone ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
68	Dibromochloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	100
69	Dichloroacetone ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
70	Dichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
71	Formaldehyde ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	900
72	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3
73	Monochloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
74	Trichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
75	Trichloroacetone ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 250606.NSH.030 - NSH03: 01 mẫu ở cuối mạng đường ống cấp nước của NMN Xuân Tân tại vòi nước trước khi chảy vào bể chứa của hộ KH Vũ Đức Thuế Xóm 9, Xã Xuân Đài, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định..

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH



KS. Trần Thị Thu Huế



TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02885/2025/PKQ/25.1215

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng Công ty Cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định
Địa chỉ Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định
Địa điểm quan trắc Huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
Loại mẫu Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc 06/06/2025
Thời gian thử nghiệm 06/06/2025 - 20/06/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				250606.NSH.025	
1	Tetrachloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	40
2	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	<0,0015	0,02
3	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0361	0,7
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	0,3
5	Cadimi (Cd) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,003
6	Chì (Pb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
7	Xianua (CN) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
8	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,05
9	Đồng (Cu) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	1
10	Kẽm (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	2
11	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	5,5	200
12	Nhôm (Al) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,1804	0,2
13	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,07
14	Selen (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
15	Thủy ngân (Hg) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	<0,0006	0,001
16	1,1,1 - Tricloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	2.000
17	Vinyl clorua ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,3
18	1,2 - Dicloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	30
19	1,2 - Dicloroeten ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	50
20	Carbon tetrachloride ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	2
21	Diclorometan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

22	Trichloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
23	Benzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	10
24	Etylbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	300
25	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
26	Styrene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
27	Toluen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	700
28	Xylen(o,m,p) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,5)	500
29	1,2-Dichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	1.000
30	Monoclorbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	300
31	Trichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
32	Acrylamide ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
33	Epichlorhydrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,4
34	Hexachlorobutadiene ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	0,6
35	1,2-Dibromo-3-Chloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	1
36	1,2-Dichloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	40
37	1,3 - Dichloropropen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
38	2,4 - D ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
39	2,4 - DB ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
40	Alachlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
41	Aldicarb ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
42	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
43	Carbofuran ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
44	Chlorpyrifos ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
45	Clodane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
46	Chlorotoluron ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
47	Cyanazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
48	DDT và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
49	Dichloprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
50	Fenoprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
51	Hydroxyatrazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
52	Isoproturon ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
53	2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic (MCPA) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
54	Mecoprop - MCPP ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
55	Methoxychlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20
56	Molinate ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

57	Pendimetalin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
58	Permethrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
59	Propanil ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
60	Simazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
61	Trifuralin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
62	2,4,6 - Triclorophenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
63	Bromat ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
64	Bromodichloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	60
65	Bromoform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	100
66	Chloroform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	300
67	Dibromoacetone ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
68	Dibromochloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	100
69	Dichloroacetone ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
70	Dichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
71	Formaldehyde ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	900
72	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3
73	Monochloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
74	Trichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
75	Trichloroacetone ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 250606.NSH.025 - NSH01: 01 mẫu tại bể chứa nước của Nhà máy nước Xuân Trường. Địa chỉ: Thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định;

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
KS. Trần Thị Thu Huệ

VIỆN TRƯỞNG
TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02886/2025/PKQ/25.1215

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng Công ty Cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định
Địa chỉ Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định
Địa điểm quan trắc Huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
Loại mẫu Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc 06/06/2025
Thời gian thử nghiệm 06/06/2025 - 20/06/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				250606.NSH.026	
1	Tetrachloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	40
2	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	<0,0015	0,02
3	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0341	0,7
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	0,3
5	Cadimi (Cd) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,003
6	Chì (Pb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
7	Xianua (CN) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
8	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,05
9	Đồng (Cu) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	1
10	Kẽm (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	2
11	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	2,69	200
12	Nhôm (Al) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0604	0,2
13	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,07
14	Selen (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
15	Thủy ngân (Hg) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0002)	0,001
16	1,1,1 - Tricloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	2.000
17	Vinyl clorua ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,3
18	1,2 - Dicloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	30
19	1,2 - Dicloroeten ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	50
20	Carbon tetrachloride ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

21	Diclorometan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	20
22	Trichloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
23	Benzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	10
24	Etylbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	300
25	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
26	Styrene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
27	Toluen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	700
28	Xylen(o,m,p) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,5)	500
29	1,2-Dichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	1.000
30	Monoclorbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	300
31	Trichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
32	Acrylamide ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
33	Epichlorhydrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,4
34	Hexachlorobutadiene ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	0,6
35	1,2-Dibromo-3-Chloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	1
36	1,2-Dichloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	40
37	1,3 - Dichloropropen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
38	2,4 - D ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
39	2,4 - DB ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
40	Alachlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
41	Aldicarb ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
42	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
43	Carbofuran ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
44	Chlorpyrifos ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
45	Clodane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
46	Chlorotoluron ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
47	Cyanazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
48	DDT và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
49	Dichloprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
50	Fenoprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
51	Hydroxyatrazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
52	Isoproturon ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
53	2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic (MCPA) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
54	Mecoprop - MCPP ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
55	Methoxychlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

56	Molinate ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
57	Pendimetalin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
58	Permethrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
59	Propanil ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
60	Simazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
61	Trifuralin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
62	2,4,6 - Triclorophenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
63	Bromat ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
64	Bromodichloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	60
65	Bromoform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	100
66	Chloroform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	300
67	Dibromoacetone ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
68	Dibromochloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	100
69	Dichloroacetone ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
70	Dichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
71	Formaldehyde ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	900
72	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3
73	Monochloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
74	Trichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
75	Trichloroacetone ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 250606.NSH.026 - NSH02: 01 mẫu ở giữa mạng đường ống cấp nước của NMN Xuân Trường tại vòi nước trước khi chảy vào bể chứa của hộ KH Đình Văn Thân Xóm 12, xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.;

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Trần Thị Thu Huế

VIỆN TRƯỞNG

TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02887/2025/PKQ/25.1215

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng Công ty Cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định
 Địa chỉ Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định
 Địa điểm quan trắc Huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
 Loại mẫu Nước sinh hoạt
 Ngày quan trắc 06/06/2025
 Thời gian thử nghiệm 06/06/2025 - 20/06/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				250606.NSH.027	
1	Tetrachloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	40
2	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,02
3	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0362	0,7
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	0,3
5	Cadimi (Cd) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,003
6	Chì (Pb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
7	Xianua (CN) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
8	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,05
9	Đồng (Cu) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	1
10	Kẽm (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	2
11	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	2,57	200
12	Nhôm (Al) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0666	0,2
13	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,07
14	Selen (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
15	Thủy ngân (Hg) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0002)	0,001
16	1,1,1 - Tricloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	2.000
17	Vinyl clorua ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,3
18	1,2 - Dicloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	30
19	1,2 - Dicloroeten ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	50
20	Carbon tetrachloride ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

21	Diclorometan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	20
22	Trichloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
23	Benzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	10
24	Etylbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	300
25	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
26	Styrene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
27	Toluen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	700
28	Xylen(o,m,p) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,5)	500
29	1,2-Dichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	1.000
30	Monoclorbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	300
31	Trichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
32	Acrylamide ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
33	Epichlorhydrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,4
34	Hexachlorobutadiene ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	0,6
35	1,2-Dibromo-3-Chloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	1
36	1,2-Dichloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	40
37	1,3 - Dichloropropen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
38	2,4 - D ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
39	2,4 - DB ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
40	Alachlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
41	Aldicarb ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
42	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
43	Carbofuran ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
44	Chlorpyrifos ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
45	Clodane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
46	Chlorotoluron ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
47	Cyanazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
48	DDT và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
49	Dichloprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
50	Fenoprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
51	Hydroxyatrazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
52	Isoproturon ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
53	2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic (MCPA) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
54	Mecoprop - MCPP ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
55	Methoxychlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

56	Molinate ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
57	Pendimetalin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
58	Permethrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
59	Propanil ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
60	Simazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
61	Trifuralin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
62	2,4,6 - Triclorophenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
63	Bromat ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
64	Bromodichloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	60
65	Bromoform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	100
66	Chloroform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	300
67	Dibromoacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
68	Dibromochloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	100
69	Dichloroacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
70	Dichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
71	Formaldehyde ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	900
72	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3
73	Monochloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
74	Trichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
75	Trichloroaxetonitril ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 250606.NSH.027 - NSH03: 01 mẫu ở cuối mạng đường ống cấp nước của NMN Xuân Trường tại vòi nước trước khi chảy vào bể chứa của hộ KH Trần Văn Hiệu xóm 7, xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định..

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Trần Thị Thu Huệ


Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

VIỆN TRƯỞNG

TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.